VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7.2023

HOẠT ĐỘNG SXKD BỚT SUY YẾU
VN-INDEX TĂNG ĐIỂM TÍCH CỰC

07/08/2023

MỤC LỤC

01

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 07.2023

Kinh tế vĩ mô thế giới

01. Cấu khối sản xuất suy yếu tại Trung Quốc và EU, trong khi Hoa Kỳ có triển vọng tích cực hơn

02. Chính sách tiền tệ quốc tế

Kinh tế vĩ mô trong nước: Hoạt động SXKD đã giảm bớt đà suy yếu

03. Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp suy yếu nhưng đã có một vài dấu hiệu khởi sắc

04. Hoạt động sản xuất tiếp tục suy yếu

05. Dòng vốn FDI quay trở lại

06. Đà tăng trưởng XNK suy giảm

07. Đà tăng lạm phát ổn định

08. Lãi suất liên ngân hàng duy trì swap âm

09. Tỷ giá đang có xu hướng nóng lên

10. Heatmap vĩ mô tháng và Dự báo các chỉ tiêu vĩ mô

02

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 07.2023

11. Dự báo tháng 07.2023

12. P/E VN-Index đứng thứ 09 Châu Á

13. Có 11/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm

14. Thanh khoản bùng nổ

15. NĐTNN bán ròng trong T7/2023

16. NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trong T7/2023

17. Có 25 TPDN phát hành trong T7/2023

18. Các yếu tố ảnh hưởng tháng 07.2023

19. Chiến lược đầu tư tháng 08.2023

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI: CẤU KHỐI SẢN XUẤT SUY YẾU TẠI TRUNG QUỐC VÀ EU TRONG KHI HOA KỲ CÓ TRIỂN VỌNG TÍCH CỰC HƠN

- PMI sản xuất: tiếp tục thu hẹp tại cả ba nền kinh tế, tuy nhiên tại Mỹ đã có dấu hiệu tích cực hơn.
- PMI dịch vụ: Mở rộng tại cả ba nền kinh tế, tuy nhiên xuất hiện dấu hiệu chậm lại.
- BSC đánh giá:

✓ Tại Mỹ và châu Âu: vẫn đang trong chu kỳ nâng lãi suất. Chi phí vốn cao khiến hoạt động sản xuất suy giảm. Tuy nhiên, chỉ số PMI tại Mỹ đã có những dấu hiệu tích cực hơn khi chỉ số này vào tháng 7/2023 tăng lên mức 49 điểm từ mức 46.3 điểm vào tháng 6.

✓ Tại Trung Quốc, bất chấp các chính sách nới lỏng, cầu hàng hóa cả ở khu vực trong nước và xuất khẩu giảm. Cấu phần dịch vụ vẫn có sự tăng trưởng nhưng cũng đã cho thấy sự suy yếu dần. Các dấu hiệu này cho thấy đà tăng trưởng của Trung Quốc tiếp tục suy yếu sâu hơn trong tháng 7/2023.

Chỉ số PMI sản xuất

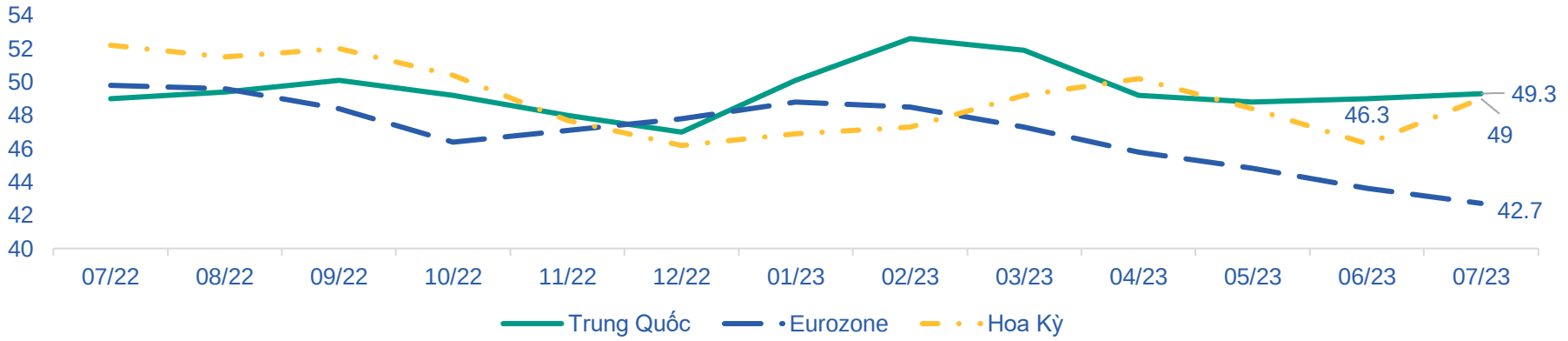

Chỉ số PMI Dịch vụ

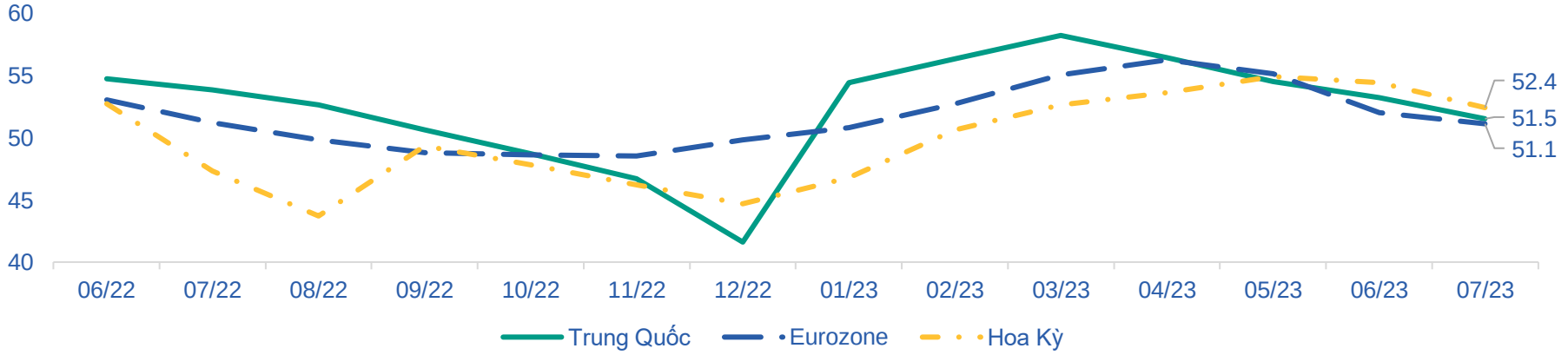

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.25%-5.5%	4.25%	3.55%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	• Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	• Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	• Giữ lãi suất cơ bản với khoản vay 1 năm ở mức 3.55%; lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%
Thông tin vĩ mô nổi bật	• GDP Q2 đạt 2.4% bất chấp việc tăng lãi suất của FED đã chứng tỏ khả năng hồi phục tốt hơn dự kiến khi thị trường lao động tăng trưởng tốt, tỷ lệ thất nghiệp thấp và lạm phát giảm bớt. • FED sẽ họp vào 19-20/09 và đang để ngỏ khả năng tăng lãi suất tiếp. Theo công cụ FedWatch, hơn 80% khả năng FED sẽ giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25%-5.50%	• Nhiều dấu hiệu tích cực về khả năng phục hồi khi: GDP Q2/2023 của khu vực đồng Euro tăng 0.6% YOY, GDP Đức tăng trưởng 0% sau 2 quý ghi nhận tăng trưởng âm. • ECB sẽ họp vào ngày 14/09 và để ngỏ khả năng có thể nâng lãi suất thêm 0.25% khi lạm phát EU vẫn ở mức cao. Tuy nhiên nhiều khả năng đợt tăng lãi suất trong tháng 9 cũng là lần cuối cùng ECB thắt chặt chính sách.	• GDP quý II tăng trưởng 6.3%, so với mức dự báo 7.1% và quý I ở mức 4.5%. Nền kinh tế Trung Quốc đang trải qua: tình trạng yếu kém trong lĩnh vực bất động sản, nhu cầu quốc tế yếu và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng cao. • PBOC tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.

Nguồn: FED, ECB, PBOC, BSC Research tổng hợp

Báo cáo SVB, Credit Suisse

VĨ MÔ THÁNG 07.2023

Hoạt động SXKD bớt suy yếu

VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SUY YẾU NHƯNG ĐÃ CÓ MỘT VÀI DẤU HIỆU KHỞI SẮC

- 07T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới tăng trở lại +0.23% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -4.57% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động đều tăng nhưng tốc độ tăng giảm trong khi số lượng DN hoàn tất thủ tục giải thể giảm.
- Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành -3.93% YoY (chế biến chế tạo -4.19% YoY) tuy vẫn tăng trưởng âm nhưng đà giảm đã thu hẹp.
- Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục kéo dài. Cầu khu vực xuất khẩu suy yếu, tăng trưởng tiêu dùng trong nước cũng đang cho thấy dấu hiệu chậm lại khiến hàng tồn kho tăng. Những điều này khiến môi trường sản xuất kinh doanh không thuận lợi. Tuy nhiên theo khảo sát, niềm tin kinh doanh đã tăng trở lại khi các công ty hy vọng nhu cầu khách hàng sẽ phục hồi trong thời gian tới.

Tình hình doanh nghiệp tháng 7.2023 YoY%

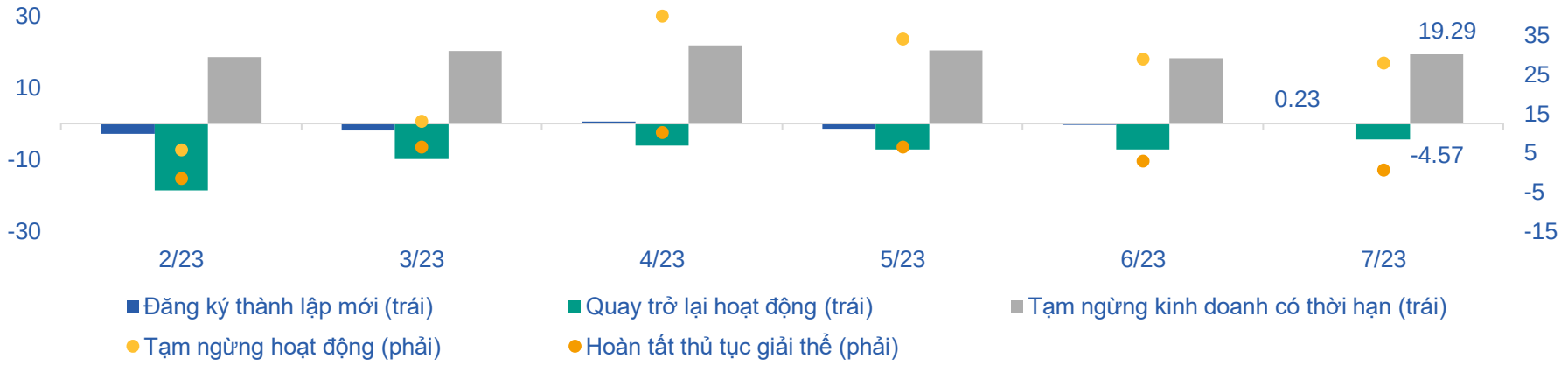

Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

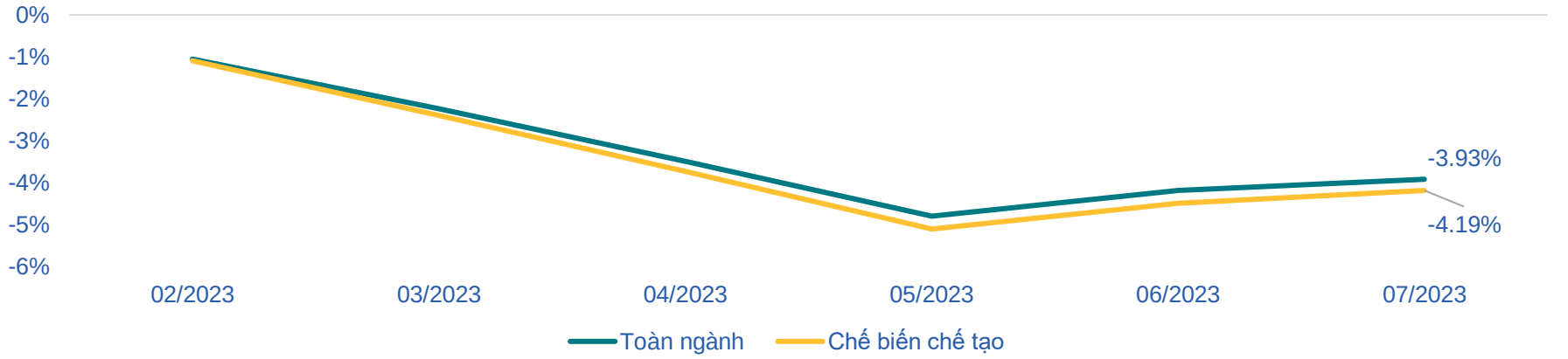

Nguồn: GSO, BSC Research

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TIẾP TỤC SUY YẾU

- 07T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 3.53 triệu tỷ đồng, +10.37% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước vẫn đang trên đà chậm dần.
- Du lịch Việt Nam tăng trưởng tốt. 7T2023 tổng lượng khách du lịch quốc tế và trong nước đạt khoảng 6.6 triệu lượt, con số này sẽ tiếp tục ở mức cao trong khoảng 1 tháng tới do rơi vào mùa cao điểm du lịch Việt Nam. Đây là yếu tố giúp thúc đẩy tiêu dùng trong nước.
- Chỉ số PMI tháng 07.2023 đạt 48.7 điểm, tăng từ mức 46.2 điểm của tháng 6. Tình hình sản xuất kinh doanh vẫn yếu kém, tuy nhiên đã có một vài dấu hiệu tích cực khi sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm giảm chậm hơn trong khi niềm tin kinh doanh đã tăng.
- Nhu cầu yếu kém (đặc biệt từ khu vực xuất khẩu) khiến sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới vẫn trên đà giảm, từ đó khiến hàng tồn kho tăng và việc làm cũng giảm theo nhưng tốc độ giảm nhẹ.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%

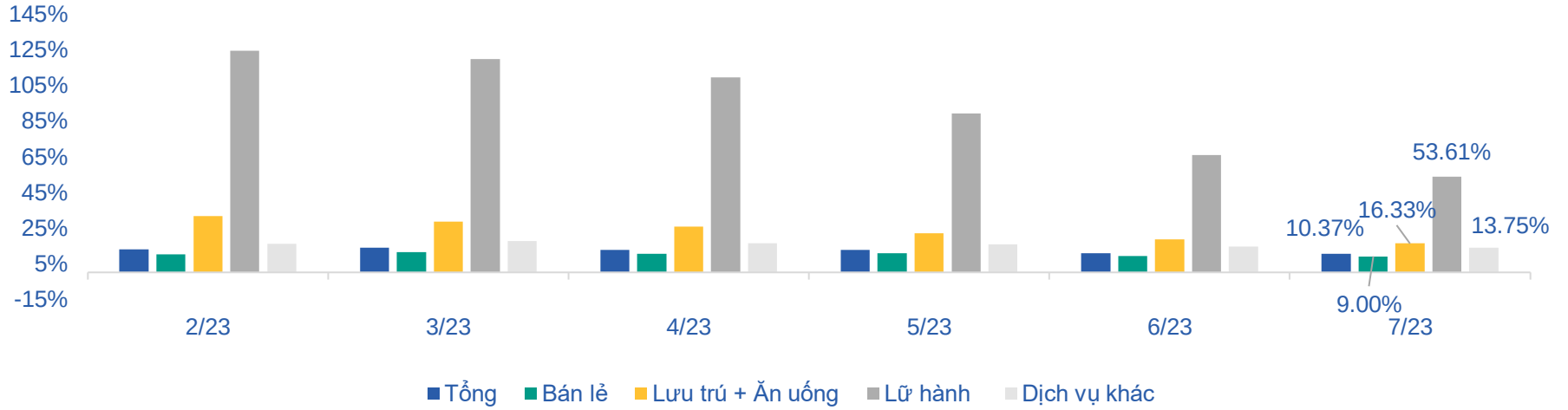

IIP + PMI YoY%

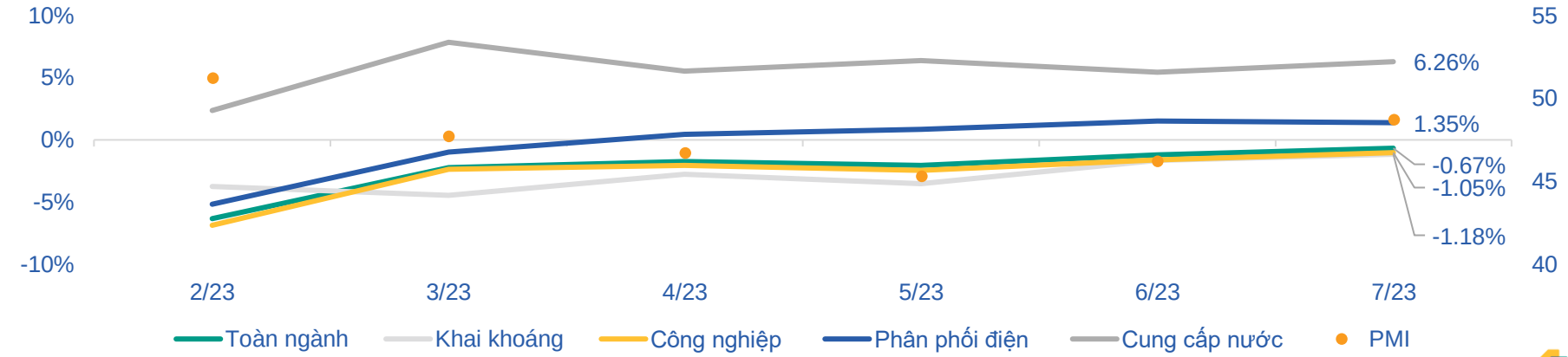

Nguồn: GSO, BSC Research

VĨ MÔ: DÒNG VỐN FDI QUAY TRỞ LẠI

- 07T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +22.1% YoY (tương đương 291.03 nghìn tỷ đồng, bằng 41,3% so với kế hoạch năm 2023).
- 07T.2023, vốn FDI thực hiện tăng trưởng nhẹ +0.8% YoY. Tổng FDI đăng ký tiếp tục thu hẹp đà giảm. 07T.2023, vốn đăng ký cấp mới +38.6% YoY, cao hơn so với mức tăng 31.3% trong tháng 6 và mức 27.8% trong 5 tháng đầu năm.
- Xét trên tiến độ kế hoạch, giải ngân vốn NSNN vẫn còn chậm. Lý do chủ yếu vẫn đến từ những vướng mắc ở khâu pháp lý, thủ tục.
- Về vốn FDI, vốn FDI thực hiện và FDI đăng ký đã cho thấy dấu hiệu tích cực hơn, tuy nhiên vẫn còn yếu do bối cảnh kinh tế thế giới chung đang chậm lại.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%

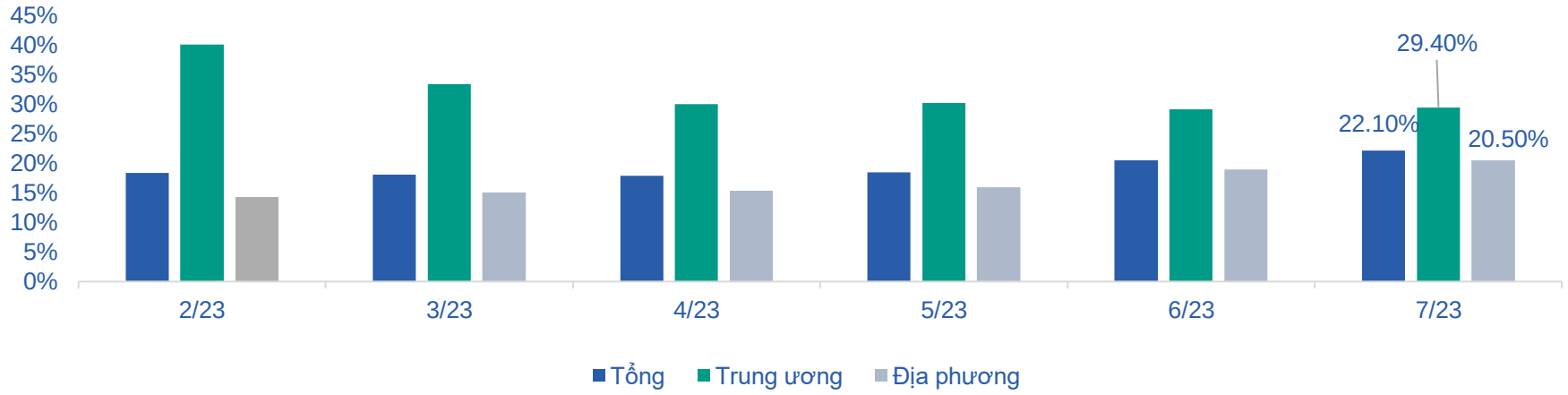

Lũy kế FDI YoY%

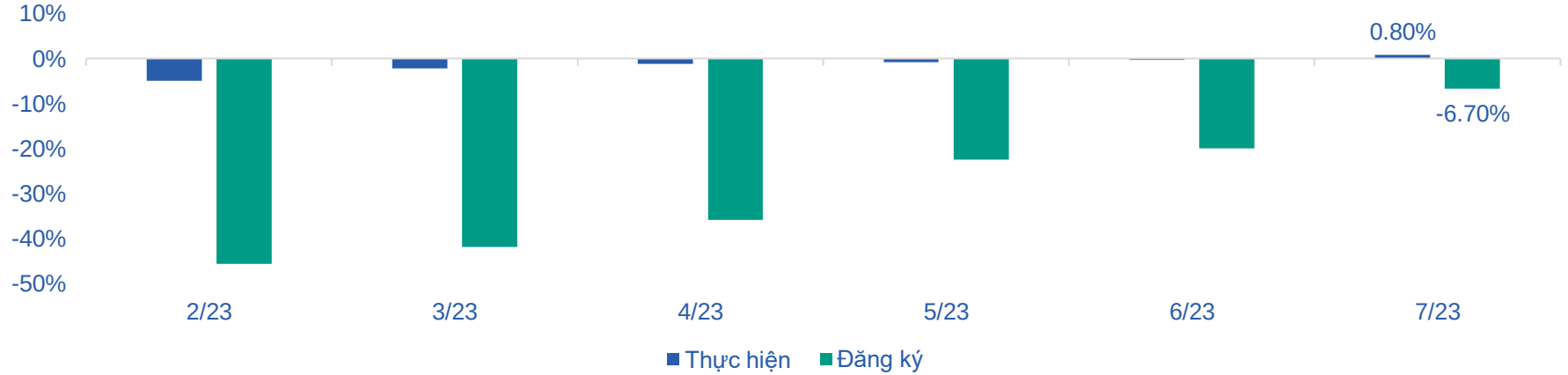

Nguồn: GSO, MPI, BSC Research

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

- Lũy kế 07T2023, xuất khẩu giảm -10.64% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -17.12% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 15.23 tỷ USD .
- Lũy kế 7T2023, XNK vẫn tăng trưởng âm nhưng đà giảm đã thu hẹp lại.
- Theo khảo sát PMI, lượng đơn đặt hàng mới ở các thị trường xuất khẩu tiếp tục giảm (dù tốc độ giảm đã chậm lại). Hiện tại, những thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, châu Âu đều đang thắt chặt CSTT, ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng tại đây.
- BSC giữ nguyên kịch bản cho tăng trưởng XNK năm 2023. Kịch bản tích cực được đánh giá cao hơn như sau:
  - **Tiêu cực:** XK có thể giảm -15.7% và NK giảm -19.0%
  - **Tích cực:** XK có thể giảm -10.5% và NK có thể giảm -14.5%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)

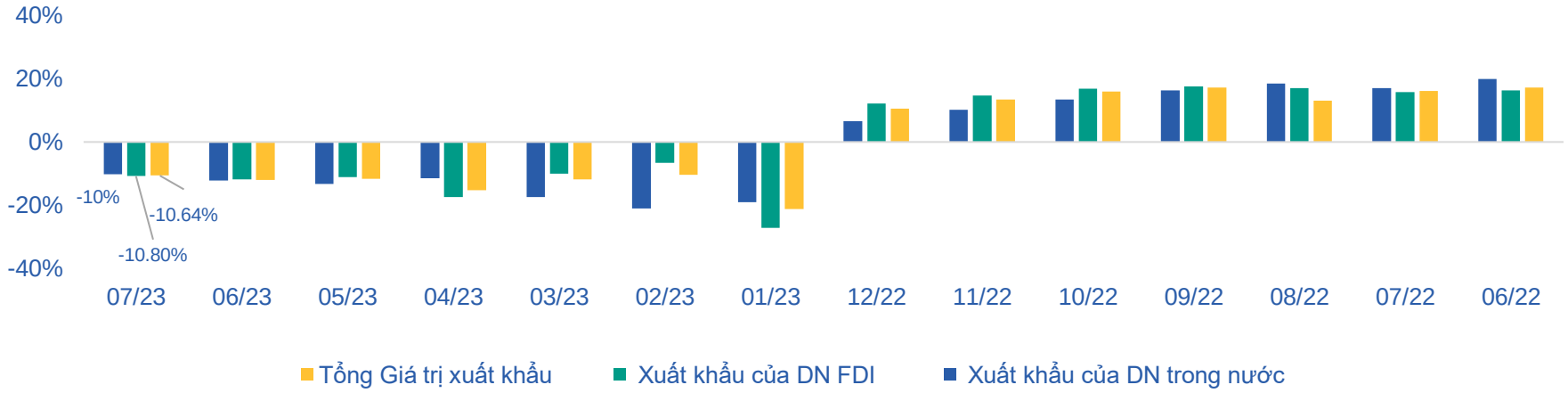

Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)

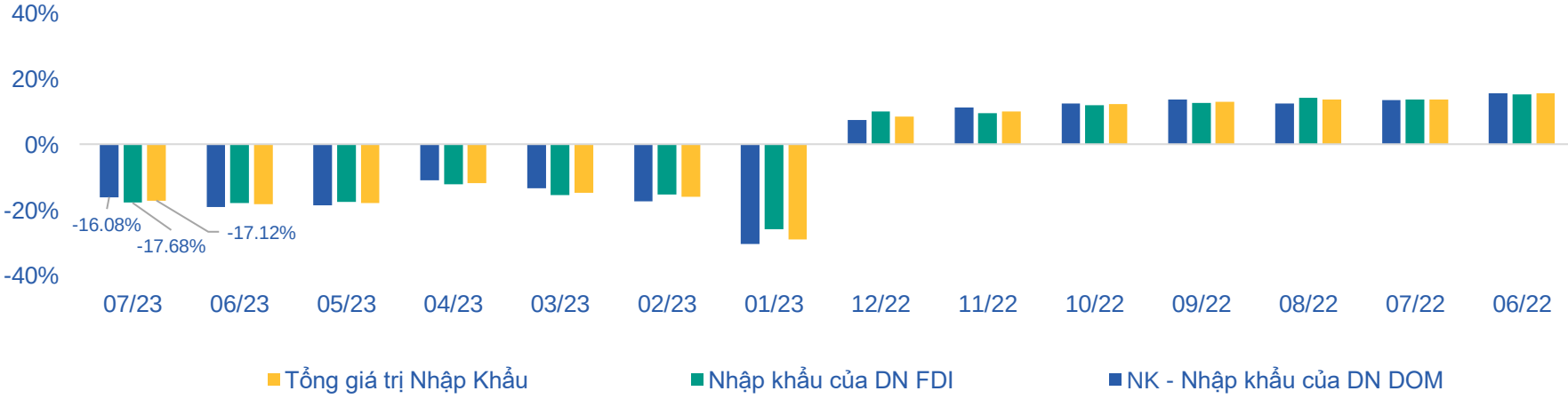

Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-23.5%	11.3%	-14.4%	-16.2%	-9.3%	-10.3%	-3.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	18%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-22.8%	2.6%	-7.5%	-10.5%	-7.8%	-2.0%	31.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	12%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	11.5%	9.2%	-35.5%	-33.4%	-29.1%	-8.7%	-17.5%
Hàng dệt, may	11%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-37.0%	11.5%	-14.0%	-19.5%	-8.0%	-14.7%	-13.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	11%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-17.1%	22.2%	-2.0%	-10.0%	-9.7%	-18.7%	-21.8%
Giày dép các loại	6%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-29.4%	3.6%	-22.0%	-8.6%	-11.6%	-25.4%	-18.6%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-22.1%	-8.4%	-13.3%	-23.1%	-20.2%	-18.2%	-9.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-7.8%	-9.4%	-15.0%	-19.8%	-11.1%	1.1%	1.7%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	12%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-30.3%	-4.1%	0.4%	-15.1%	-9.5%	-17.4%	-20.6%
Vải các loại	4%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-25.2%	-32.8%	-17.7%	0.9%	-20.8%	-25.0%	-16.6%	-12.8%
Than đá	3%	63.5%	11.8%	-4.3%	19.5%	5.8%	-9.0%	-36.5%	28.5%	4.1%	-37.2%	-9.3%	-13.9%	42.2%
Dầu thô	3%	2.2%	266.2%	200.6%	118.2%	73.3%	2.7%	72.4%	225.7%	-34.4%	-36.4%	61.5%	-27.1%	44.1%

Nguồn: GSO, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

BSC
BIDV SECURITIES JSC.

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

- ❖ CPI tháng 07.2023 +2.06 % YoY, CPI bình quân 06T2023 là 3.12%. Lạm phát có dấu hiệu tăng trở lại trong tháng 7 do giá điện tăng cũng như giá lương thực, thực phẩm tăng khi nhu cầu sử dụng tăng cao vào mùa du lịch. Tuy nhiên, lạm phát vẫn ở mức thấp do:
- ✓ Giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ.
- ✓ Giá cả các loại hàng hóa tăng chậm theo nhu cầu tiêu dùng quốc tế và nội địa còn yếu.
- ❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 ở mức 2.8% trong KB tích cực và 4.0% trong KB tiêu cực. Khả năng tích cực đánh giáo cao với các giả định chính:
- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 70-90 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 60 – 70 nghìn VND/kg.
- ✓ Giá điện ước tính tăng 7% so với cuối năm 2022.

Lạm phát

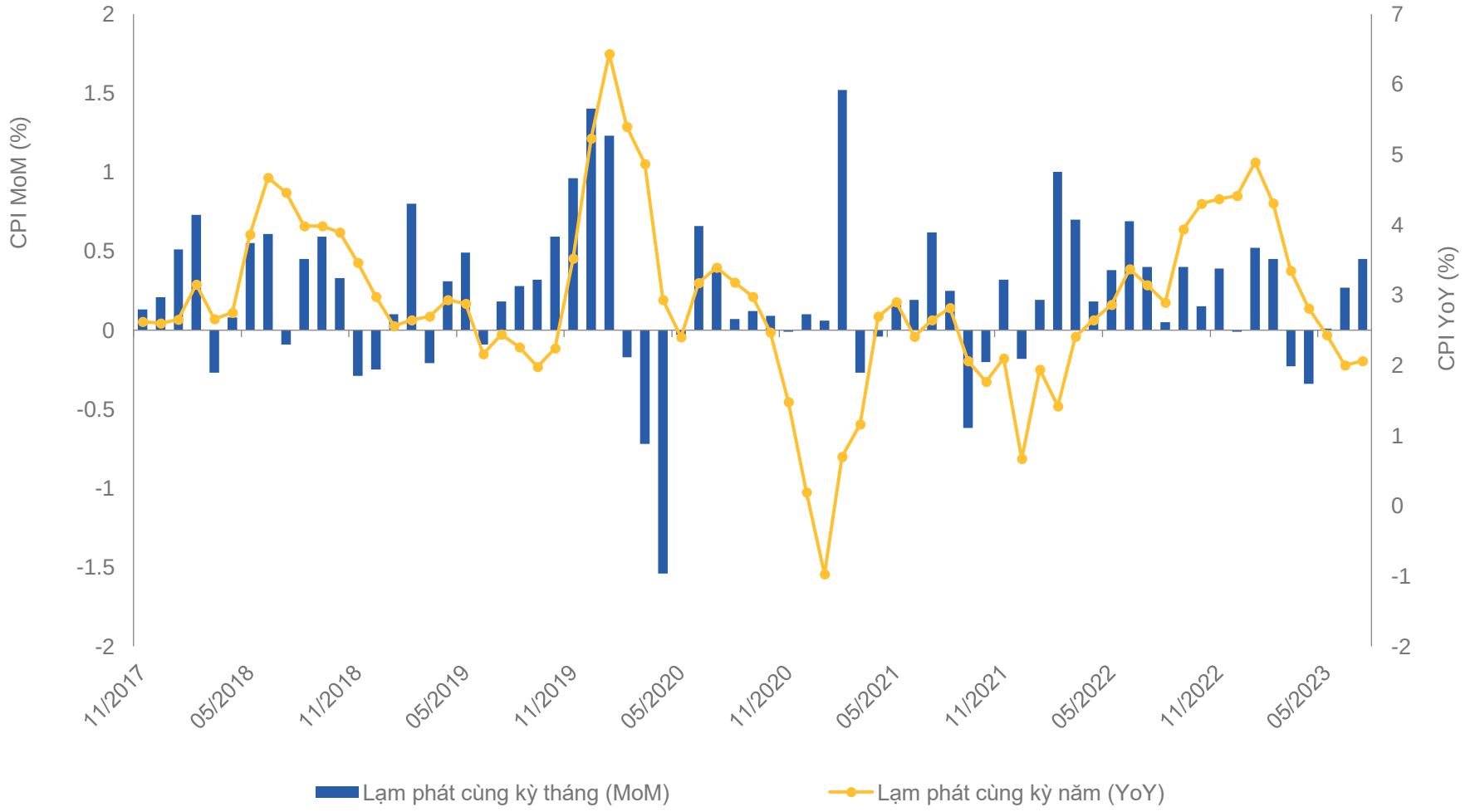

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ SWAP ÂM

- Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 0.31% trong tháng 07. Tính tới cuối tháng 06, tín dụng tăng 3.17% YTD. Thanh khoản hệ thống ngân hàng vẫn dồi dào, tạo điều kiện cho lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, lãi suất USD và VND đang có sự chênh lệch lớn, tạo áp lực lên tỷ giá.
- CPI lõi tăng +4.11% YoY trong tháng 07. Đà tăng giá cả vật liệu hàng hóa đã suy giảm bởi nhu cầu tiêu dùng nội địa và quốc tế suy yếu và giá cả hàng hóa trên thế giới cũng đã hạ nhiệt. Áp lực về mặt lạm phát lên chính sách tiền tệ là khá thấp.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)

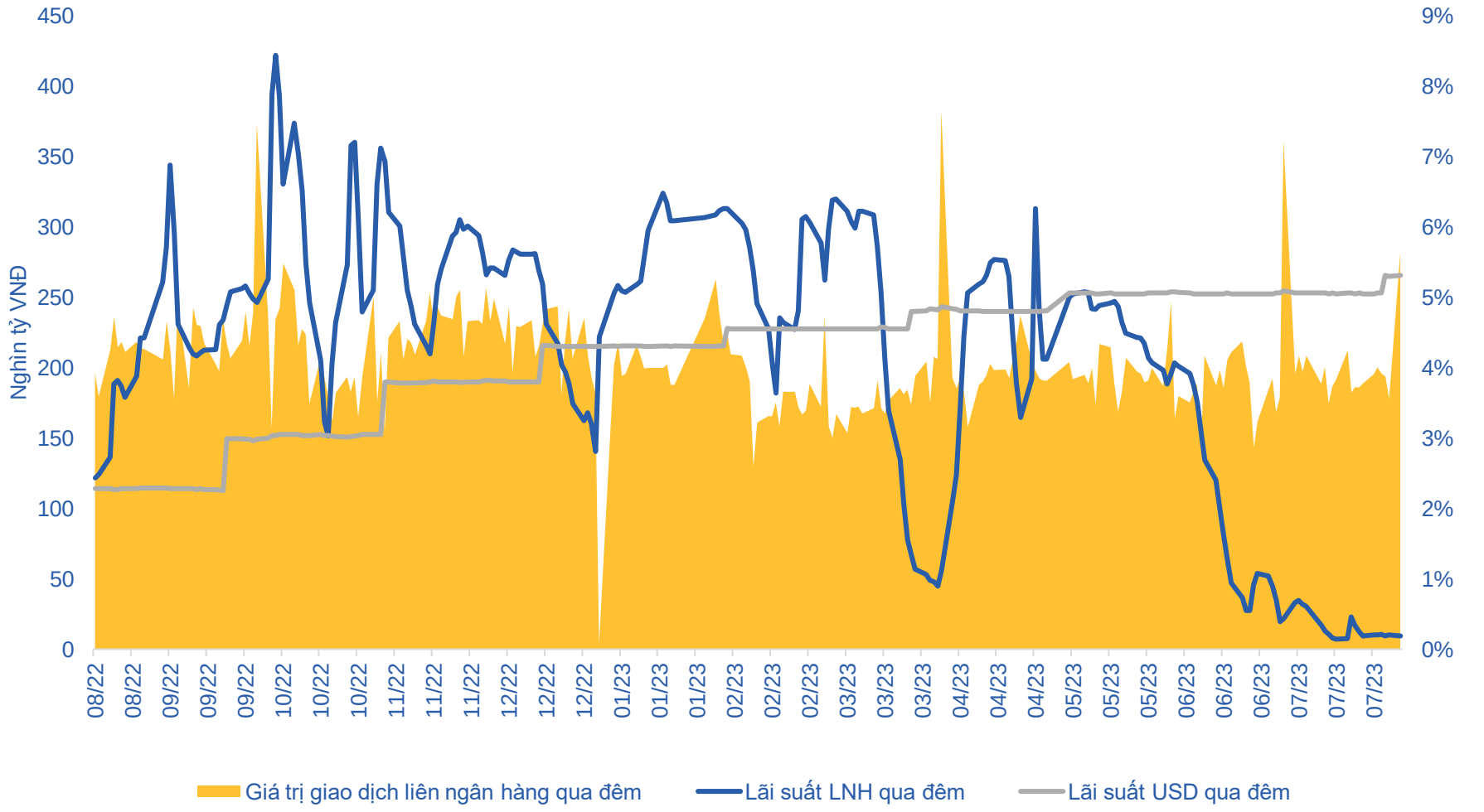

Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research

VĨ MÔ: TỶ GIÁ ĐANG CÓ XU HƯỚNG NÓNG LÊN

❖ Tỷ giá hiện tại đã tăng gần 1% so với cuối tháng 6. Tuy nhiên, BSC đánh giá tỷ giá USD/VND có thể vẫn ở mức ổn định trong năm nay nhờ:

✓ Du lịch Việt nam đang tăng trưởng tốt. 07T2023, Việt Nam đón 6.6 triệu lượt khách quốc tế (~83% kế hoạch năm 2023). Thị trường khách du lịch quốc tế còn nhiều dư địa để tăng trưởng mạnh, nhất là vào mùa cao điểm cuối năm và đầu năm tới.

✓ Cán cân thương mại Việt Nam thặng dư lớn, 07T/2023 thặng dư khoảng 15.23 tỷ USD.

✓ Dòng vốn FDI có sự hồi phục và nhu cầu ngoại tệ khá yếu do nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh.

✓ Dự trữ ngoại hối hiện tại của Việt Nam ước đạt khoảng 95.33 tỷ USD, có dư địa để điều hành tỷ giá.

❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể dao động trong mức 23,400-23,700.

Diễn biến VND

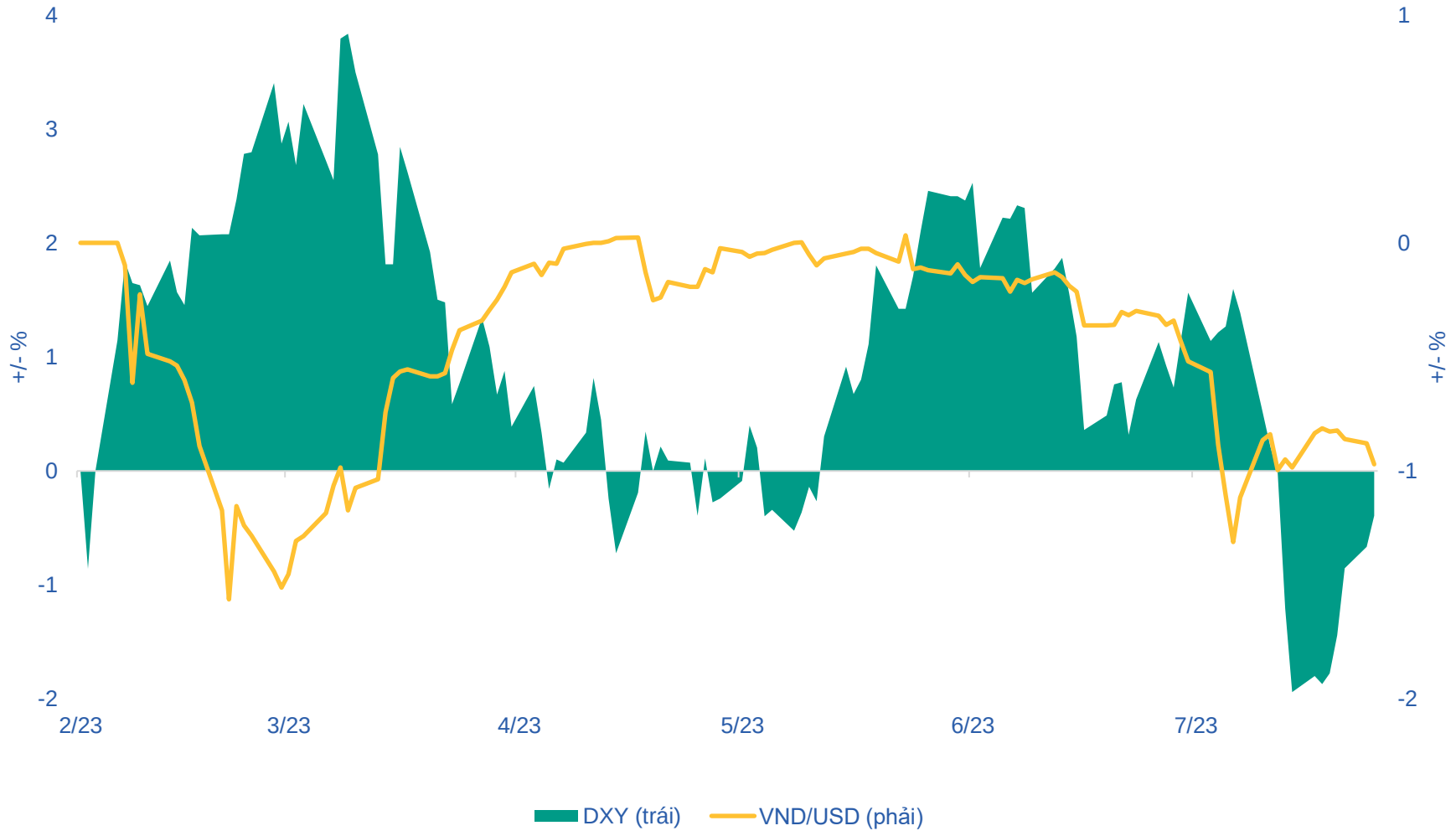

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

KINH TẾ VĨ MÔ: DỰ BÁO 2023-2024

	7YR AVG	2022	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Dự báo của các tổ chức khác cho năm 2023		Dự báo của các tổ chức khác cho năm 2024	
	(15-21)		2023	2024	2023	2024	Min	Max	Min	Max
GDP (YoY%)	5.6	8.0	3.7	6.0	5.0	6.5	3.0	6.8	4.9	7.3
CPI (YoY%)	2.6	4.6	4.0	4.2	2.8	3.2	2.4	4.4	1.4	5.5
Export (YoY%)	12.3	10.6	-15.7	12.1	-10.5	12.4				
Import (YoY%)	12.5	8.4	-19.0	11.5	-14.5	11.7				
Policy rate (%)	5.79	6.0	4.5	4.5	4.0	4.0				
USD/VND	22,784	23,408	23,700	23,500	23,400	23,100	23,000	23,800	22,800	23,700

BSC
BIDV SECURITIES JSC.

BỨC TRANH VĨ MÔ

		07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%
	Bán lẻ hàng hóa	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%
	Lưu trú + Ăn uống	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%
	Lữ hành	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%
	Dịch vụ khác	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%
	Khai khoáng	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%
	Phân phối điện	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%
	Cung cấp nước	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%
	PMI	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%
	Nhập khẩu	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%
	FDI Thực hiện	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%
	FDI Đăng ký	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	7.60%	
	Tổng phương tiện thanh toán	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	4.88%	
	Lãi suất O/N	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%
	Lãi suất huy động bình quân	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%
%YoY	Tỷ giá	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.24%	1.48%
	CPI cơ bản	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%
	CPI	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%
	Thu NSNN											15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%
	Chi NSNN											-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%

BSC
BIDV SECURITIES JSC.

THỊ TRƯỜNG THÁNG 07.2023

Chinh phục thành công ngưỡng tâm lý 1,200 điểm

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 08.2023

KỊCH BẢN 1

Dòng tiền tiếp tục tích cực cùng tâm lý hưng phấn được duy trì như nhịp tăng điểm đã diễn ra trước đó. Động thái giảm lãi suất huy động của các NHTM sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp giảm chi phí vay vốn, thúc đẩy hoạt động SXKD, thanh khoản trên TTCK tiếp tục được cải thiện. NĐT cá nhân được kỳ vọng là động lực chính cho thị trường bên cạnh diễn biến khối ngoại có phần bớt tiêu cực hơn. Thị trường bước vào giai đoạn không có nhiều thông tin hỗ trợ sau mùa KQKD Quý 2, VN-Index dự kiến sẽ tiến đến kiểm định vùng 1,280 - 1,300 điểm nhờ dòng tiền tăng trưởng.

KỊCH BẢN 2

Môi trường lãi suất cao tiếp tục được duy trì sau quyết định nâng lãi suất lần thứ 11 của FED và cũng là lần thứ 9 của ECB bên cạnh sự giảm tốc của nền kinh tế Trung Quốc đặt ra những áp lực lớn cho các nền kinh tế trong môi trường lãi suất cao và đầy biến động. Nhà đầu tư nước ngoài có thể còn giữ đà bán ròng trên thị trường khi trạng thái swap âm tiếp tục nới rộng bên cạnh tâm lý chốt lời gia tăng nhiều hơn sau đà tăng điểm ấn tượng trước đó. VN-Index có thể chứng kiến những phiên rung lắc và kiểm nghiệm lại vùng 1,180 – 1,200 điểm

Nguồn: Tradingview, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX ĐỨNG THỨ 09 CHÂU Á

- TTCK T07/2023 bước vào nhịp tăng điểm tích cực trong bối cảnh NHNN tiếp tục giảm lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế.
- Động lực đến từ khối ngoại suy yếu và đảo chiều trong T7 khi NĐTNN bán ròng liên tiếp trong 04 tháng tuy nhiên sự trở lại và tâm lý tích cực của NĐT cá nhân trong nước và khối tự doanh đã giúp VN-Index tăng vững chắc và duy trì diễn biến tích cực.
- VN-Index và HNX-Index lần lượt tăng +9.17% và +5.38% so với thời điểm 36/06/2023.
- P/E VN-Index kết thúc 31/07/2023 ở mức 15.09 lần, tăng gần 10% so với T6. P/E VN-Index xếp thứ 11 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 22.51 lần.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.1-15.3 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,280 điểm.

P/E ratio VNindex

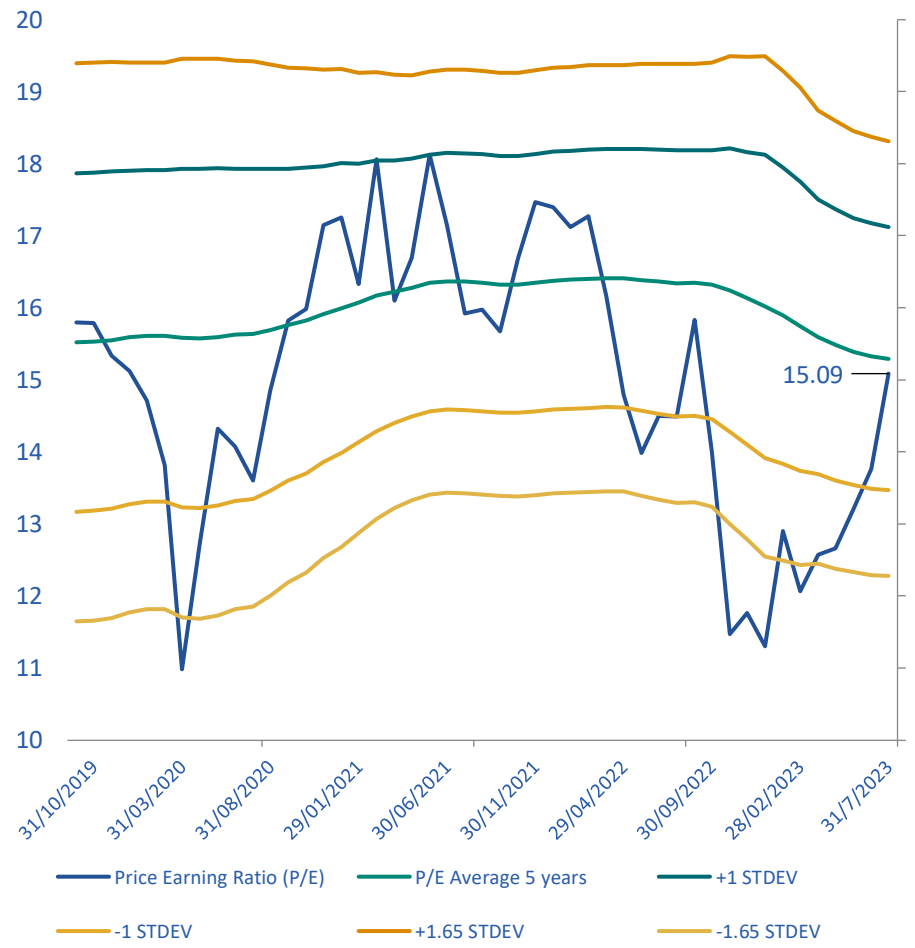

P/E Việt Nam so với khu vực

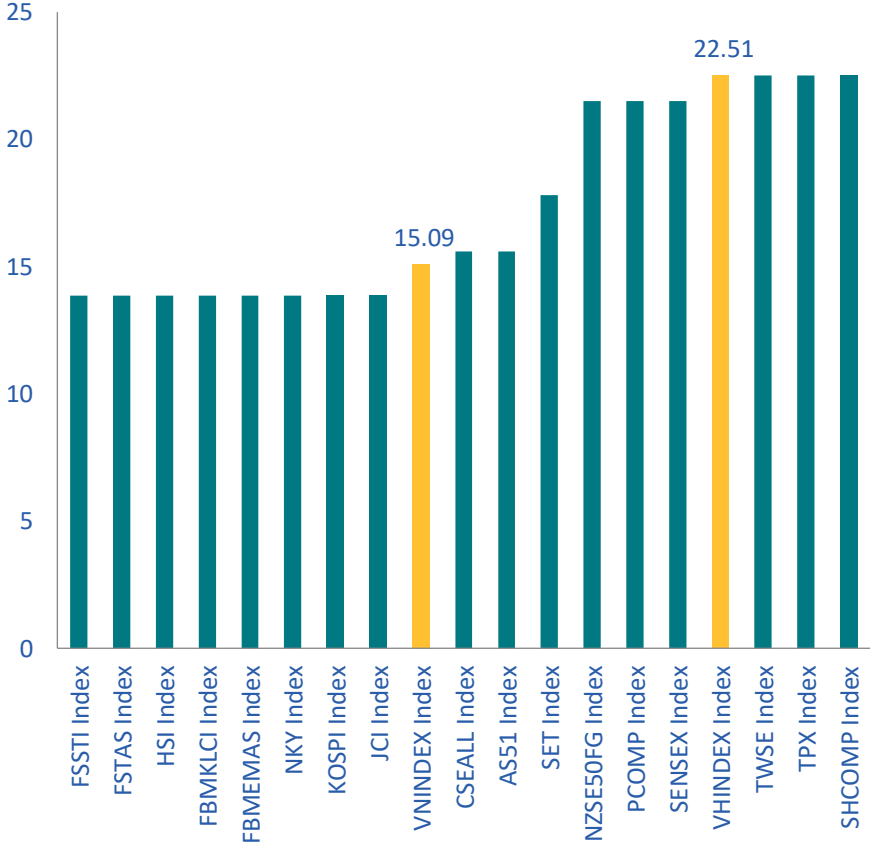

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: 11/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM TRONG T7

- Tiếp nối đà tăng của tháng trước, VN-Index đã chứng kiến toàn bộ 11/11 nhóm ngành tăng điểm tích cực trong tháng 7.
- Thanh khoản bùng nổ cùng tâm lý tích của NĐT trong nước đã giúp thị trường có nhịp tăng điểm ấn tượng, dòng tiền lan tỏa trên toàn bộ các nhóm ngành.
- Nhóm ngành CNTT, Tài chính, Dầu khí là 03 nhóm ngành có mức tăng ấn tượng nhất lần lượt 14.73%, 12.45% và 11.01%.
- Nhóm ngành Tiện ích cộng đồng, Công nghiệp và Dược phẩm Y tế tăng ít nhất, lần lượt tăng 7.06%, 6.32% và 2.72%.
- Có nhóm ngành trong tháng 7/11 có P/E cao hơn mức P/E thị trường, đó là: CNTT, Công nghiệp, Dầu khí…

Diễn biến ngành

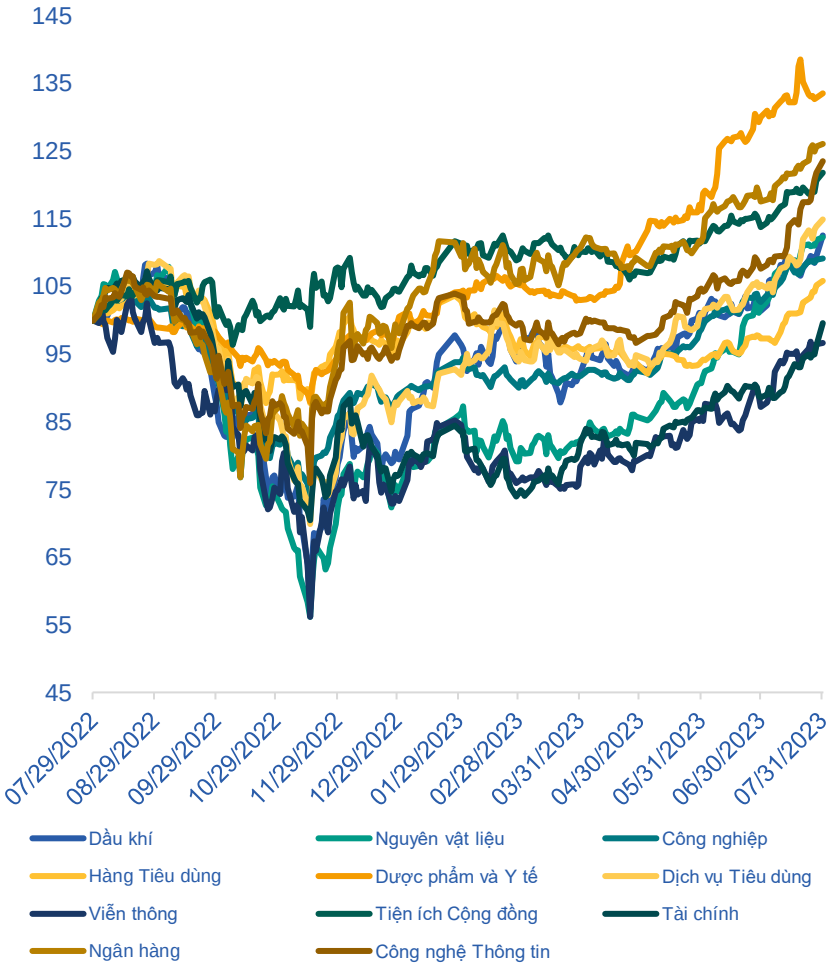

Ngành	% MoM	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	14.73%	19.71	9.14%	3.35	8.77%
Công nghiệp	6.32%	16.51	7.28%	1.81	4.62%
Dầu khí	11.01%	18.47	120.14%	1.36	11.48%
Dịch vụ tiêu dùng	9.10%	-45.9	-18.40%	3.62	8.06%
Dược phẩm và Y tế	2.72%	13.19	-7.44%	1.79	0.56%
Hàng tiêu dùng	8.75%	20.82	12.06%	2.47	6.93%
Ngân hàng	7.25%	9.38	5.51%	1.62	3.85%
Nguyên Vật Liệu	10.26%	44.24	94.21%	1.46	9.77%
Tài chính	12.45%	16.53	0.43%	1.69	9.03%
Tiện ích cộng đồng	7.06%	13.35	14.99%	1.9	5.56%
Viễn thông	10.84%	32.65	9.38%	2.64	10.92%

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: THANH KHOẢN TIẾP TỤC CẢI THIỆN, VỐN HÓA ĐẠT 6.2 TRIỆU TỶ

- Thanh khoản thị trường tiếp tục cải thiện tháng thứ 4 liên tiếp do động lực chính đến từ niềm tin của NĐT được củng cố bằng xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, CSTT nới lỏng góp phần tạo động lực cho hoạt động SXKD.
- GTGD bình quân 3 sàn tăng 3.3% so với tháng trước lên 20.636 tỷ đồng/phiên giao dịch.
- Toàn thị trường ghi nhận 3 phiên giao dịch đạt GTGD trên 1 tỷ USD trong T07. Sự sôi động tiếp tục đến từ động lực nhóm NĐT cá nhân.
- Vốn hóa bình quân toàn thị trường T7/2023 tăng 7.73% so với T6/2023.
- Thanh khoản dự báo dao động ở mức 18-20 nghìn tỷ/phiên trong kịch bản VN-Index tiến đến vùng 1,280 - 1,300 điểm.

GTGD trung bình trong T7 tăng 3.3% so với T6/2023

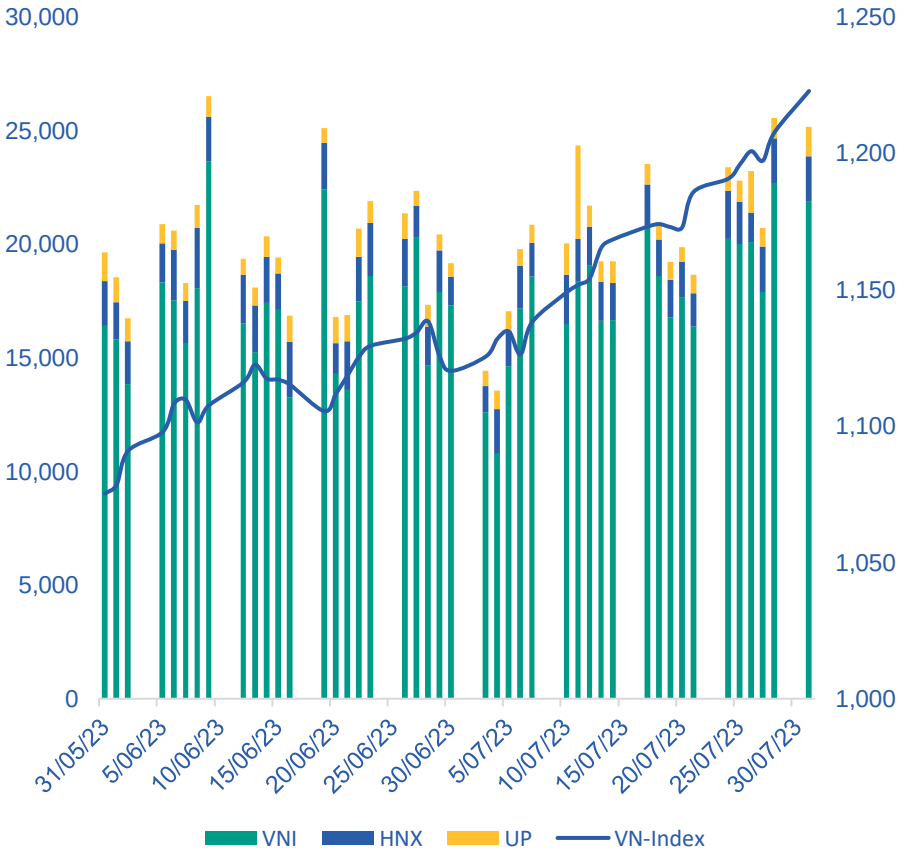

Vốn hóa bình quân toàn thị trường T7 tăng 7.73% so với T6 - đạt 6.2 triệu tỷ

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐTNN BÁN RÒNG TRONG T7/2023

- Khối ngoại bán ròng 1,891 tỷ VND trong T7/2023, gấp gần 5 lần so với T6/2023. Xu hướng bán ròng của khối ngoại do mặt bằng lãi suất tại Việt Nam đang có xu hướng giảm.
- Bán ròng toàn bộ thời gian trong T7 nhưng NĐTNN vẫn đang mua ròng 25,029 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất và đà bán ròng đang có dấu hiệu chậm lại.
- HPG, SSI và VNM là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, ở chiều ngược lại STB, EIB và KDC là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.
- Các ETF hoạt động trái chiều trong T7. Các quỹ ETF VNM trong 2 tuần đầu tháng có động thái bán ròng hoặc "án binh bất động" sau đó quay lại mua ròng liên tiếp 2 tuần cuối T7.
- Áp lực bán ròng của khối ngoại vẫn tiếp tục hiện hữu khi trạng thái swap âm vẫn đang tiếp tục duy trì bên cạnh quan điểm "diều hâu" mạnh mẽ của FED.

NĐTNN mua ròng lũy kế 25,029 tỷ đồng trong 12 tháng

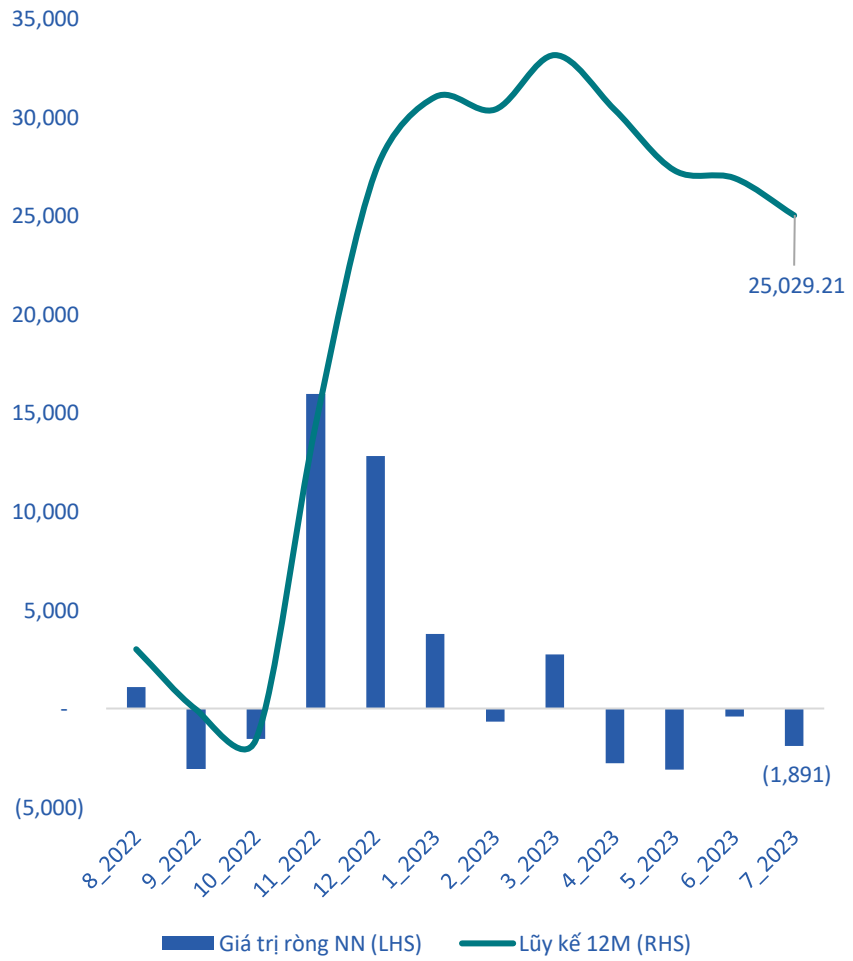

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	895.72	STB	(905.70)
SSI	764.66	EIB	(804.11)
VNM	506.89	KDC	(454.66)
KDH	227.47	POW	(434.99)
VHC	215.52	MSB	(393.68)
HSG	208.01	VPB	(326.74)
GEX	205.62	DGC	(323.19)
KBC	198.17	CTG	(317.48)
MSN	160.65	VIC	(197.58)
SHB	137.67	PLX	(195.64)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T7/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG

- NĐT cá nhân trong nước tiếp tục giao dịch sôi động trong toàn bộ thời gian của T7/2023 với tỷ trọng trên 86% của thị trường.
- Nhóm NĐT tổ chức nước ngoài trong T7/23 giao dịch kém sôi động so với giai đoạn trước đó, cụ thể nhóm này chỉ chiếm tỷ trọng GD trung bình 9.62% - sụt giảm nhẹ so với T6/23 là 0.47%.
- Thị trường phái sinh T7 ghi nhận sụt giảm mạnh về GTGD, cụ thể GTGD trung bình trong T7 đạt 17,691 tỷ đồng giảm 9.16% so với T6/2023 trong khi đó KL Hợp đồng mở bình quân tăng gần 19%.
- Nhịp tăng điểm tốt trong tháng và không xuất hiện các nhịp điều chỉnh giảm đột ngột của thị trường cơ sở là một phần tác động khiến thị trường phái sinh không đủ hấp dẫn và giao dịch sôi động như trước đó.

GTGD của NĐT cá nhân trong nước trung bình T7 tăng 1.43% so với T6/2023

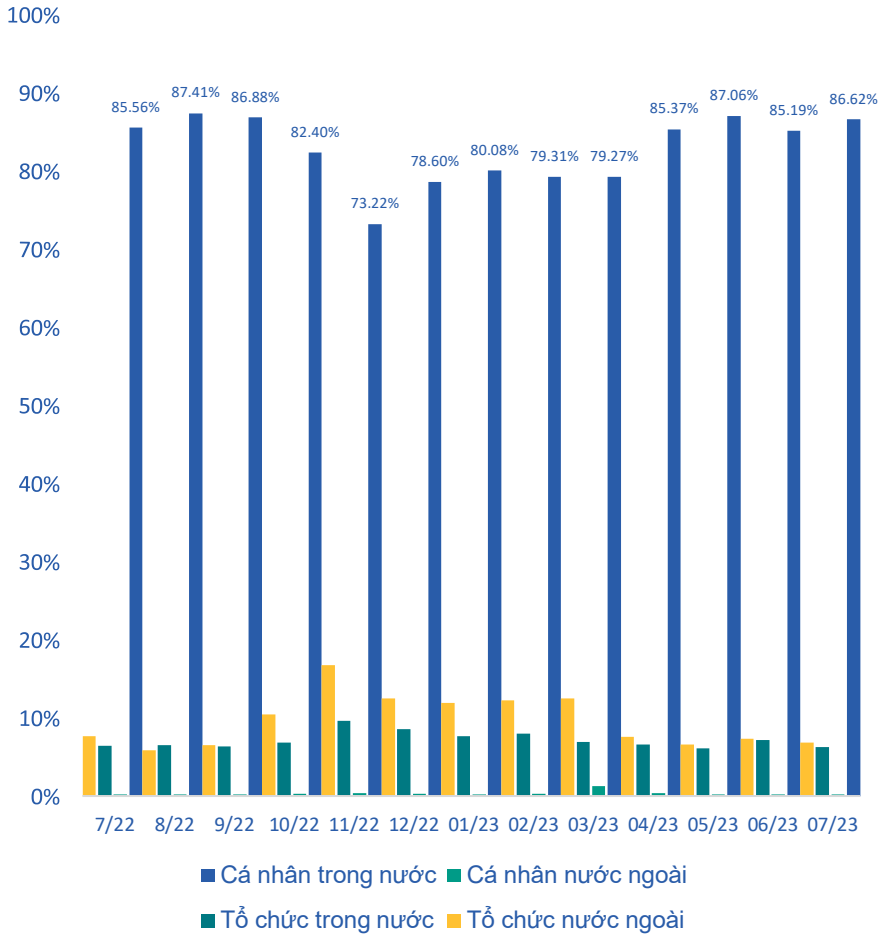

GTGD bình quân ngày HĐTL T7 giảm 9.16% so với T6/2023

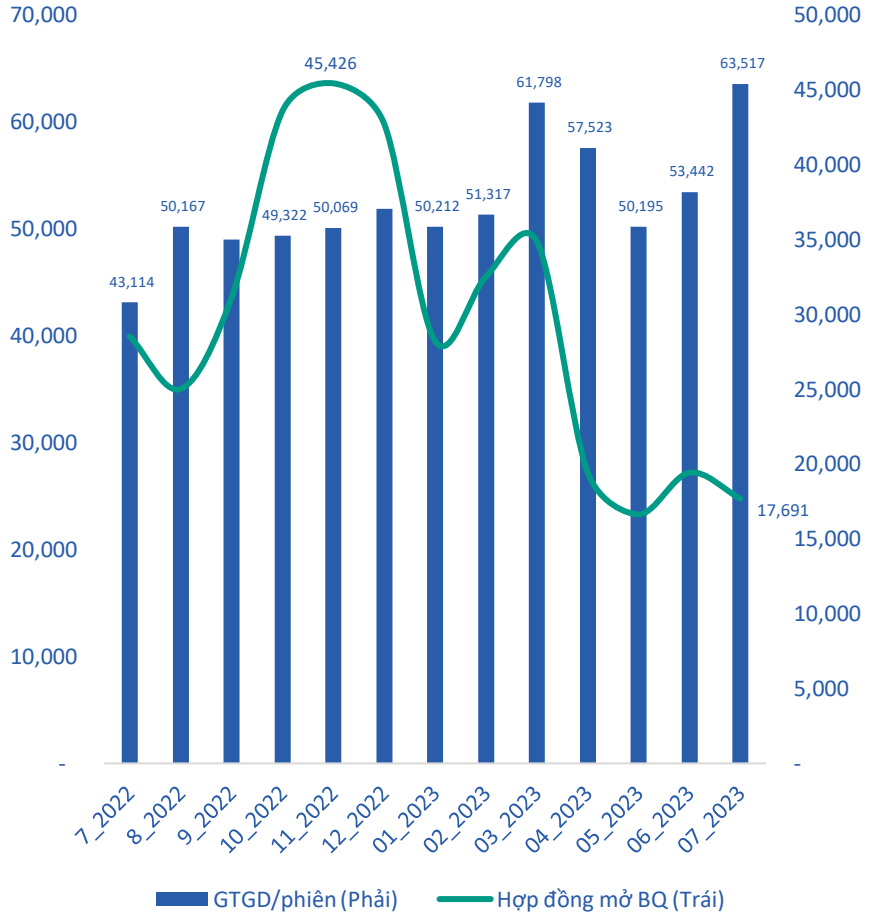

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: CÓ 25 TPDN PHÁT HÀNH TRONG T7/2023

- Trong tháng 7 có 25 TPDN được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 18,380 tỷ đồng - giảm hơn 40% so với T6/2023.
- Áp lực TPDN riêng lẻ đáo hạn tiếp tục gia tăng trong tháng 8/2023, trong khi danh sách các doanh nghiệp chậm thanh toán theo công bố của HNX vẫn tiếp tục tăng lên.
- Trong T07/2023, Sở GDCK Hà Nội (HNX) đã chính thức đưa hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ vào hoạt động, dự kiến có khoảng 1,600 mã trái phiếu sẽ được giao dịch – đây sẽ là cơ sở quan trọng để thị trường TPDN hoạt động minh bạch và sôi động hơn trong nửa cuối năm 2023.
- Trong phần còn lại của năm 2023, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là hơn 145 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 49% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm BĐS với gần 72 nghìn tỷ đồng, theo sau là nhóm Ngân hàng chiếm 18% giá trị tới hạn.

25 TPDN được phát hành trong T7/2023

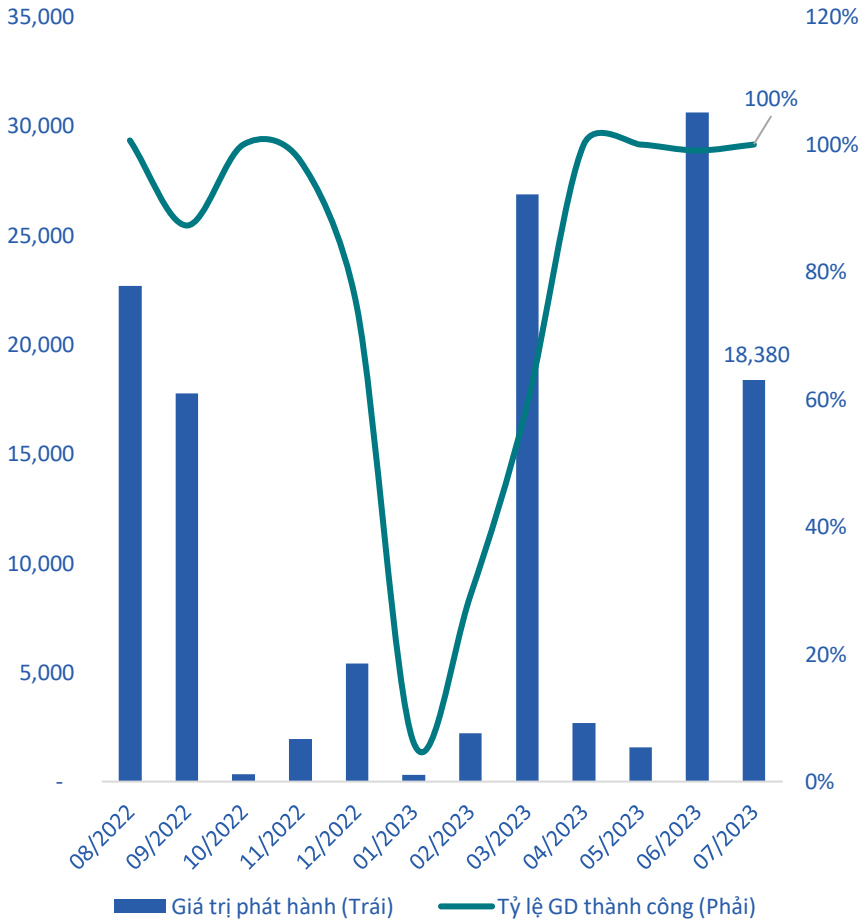

Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	2	4.0	2,671
Tháng 05_23	4	5.0	1,565
Tháng 06_23	29	4.3	30,640
Tháng 07_23	25	4.2	18,380
Tổng	**206**		**130,758**

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 08.2023

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖ Thủ tướng ban hành QĐ số 850/QĐ-TTg v/v thành lập Ban chỉ đạo triển khai Nghị Quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp Hồ Chí Minh	❖ Đẩy nhanh tiến độ để Tp Hồ Chí Minh sớm cụ thể hóa các cơ chế mới, tạo động lực tăng trưởng
❖ Thủ tướng yêu cầu NHNN tiếp tục thực hiện CSTT linh hoạt, cần tiếp tục giảm lãi suất cho vay đồng thời ban hành các văn bản thúc đẩy các dự án đường cao tốc, dự án sử dụng vốn đầu tư công	❖ Doanh nghiệp, người dân tiếp tục được hỗ trợ, tuy nhiên tỷ giá có thể sẽ chịu áp lực lớn hơn
❖ Chủ đầu tư siêu dự án "Sân bay Long Thành" chính thức phê duyệt nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật với giá trị Gói thầu 5.1 với giá trị 35,000 tỷ đồng sau nhiều lần gia hạn	❖ Đẩy mạnh hoạt động giải ngân vốn đầu tư công cũng như tạo cú hích cho thị trường
❖ UBCKNN dự kiến cuối T08/2023 sẽ làm việc với các tổ chức xếp hạng để đánh giá về việc nâng hạng của TTCK Việt Nam lên thị trường mới nổi	❖ Tác động đến tâm lý thị trường cụ thể về khả năng nâng hạng khi đến kỳ đánh giá T09 của FTSE
❖ Hoạt động niêm yết mới và kế hoạch chuyển sang sàn Hose, HNX của một số doanh nghiệp. Bên cạnh đó SGDCK Việt Nam đang nghiên cứu thêm các sản phẩm phái sinh mới (VNX50, VN100…)	❖ Tạo thêm cơ hội đầu tư, giao dịch sôi động hơn trên cả thị trường cơ sở, phái sinh trong tương lai
❖ Hoạt động cơ cấu các ETF và dự kiến ETF ngoại CGS Fullgoal Vietnam 30 Sector Cap chính thức niêm yết và giao dịch vào cuối T08/2023 trên SGD Chứng khoán Singapore	❖ Tác động đến thanh khoản thị trường, các mã cổ phiếu trong rổ ETF mới dự báo giao dịch sôi động
❖ Fitch Ratings hạ bậc tín nhiệm của Hoa Kỳ từ mức AAA xuống AA+ liên quan đến xung đột về trần nợ và sự suy giảm dần trong chất lượng quản trị tài khóa và nợ trong 20 năm	❖ Tạo tâm lý bất ổn cho giới đầu tư
❖ Dấu hỏi lớn về sự tăng trưởng nền kinh tế Trung Quốc bất chấp các chính sách hỗ trợ trong bối cảnh niềm tin người tiêu dùng đang ở mức thấp và tính không chắc chắn về triển vọng thu nhập	❖ Tác động đến động lực tăng trưởng kinh tế cho khu vực và thế giới
❖ Xung đột Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài sau khi Nga rút khỏi "Sáng kiến Ngũ cốc Biển Đen" cũng như Ukraine cho biết khó gia hạn thỏa thuận trung chuyển khí đốt với Gazprom hết hạn vào 2024.	❖ Tác động đến an ninh lương thực, năng lượng trong khu vực và bất ổn trên thế giới

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 08.2023

Quyết định nâng lãi suất lần thứ 11 của FED và lần thứ 9 của ECB cho thấy sự nhất quán trong công cuộc chống lạm phát. Nền kinh tế Hoa Kỳ có thể "hạ cánh mềm" khi chủ tịch Powell nhấn mạnh "Fed không còn dự báo suy thoái" sau khi các dữ liệu kinh tế gần đây cho thấy sức khỏe của nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn đang chống chịu tốt trong môi trường lãi suất cao bên cạnh những tín hiệu tích cực từ khu vực kinh tế Eurozone giúp cho triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu có dấu hiệu tươi sáng hơn – như nhận định gần nhất của IMF. Lạm phát đang tiếp tục hạ nhiệt tuy nhiên lạm phát lõi vẫn cách xa mục tiêu mà FED và ECB hướng đến – điều này ủng hộ cho nhận định môi trường lãi suất cao tiếp sẽ tiếp tục được duy trì cho đến hết năm 2023 và khả năng FED tiếp tục tăng lãi suất sẽ phụ thuộc quan trọng vào các dữ liệu vĩ mô sắp tới.

Sau cuộc họp của Bộ Chính trị Trung Quốc vào ngày 24/07, một loạt chính sách hỗ trợ theo từng ngành, biện pháp hỗ trợ đã được ban hành sau khi Bắc Kinh thừa nhận nền kinh tế đang ở dạng "lượn sóng" và "zig zag". Quyết tâm thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc tinh chỉnh về chính sách BĐS, giãn nợ và trên thị trường vốn sẽ cần thời gian để đánh giá trong bối cảnh niềm tin người tiêu dùng đang ở mức thấp và triển vọng về thu nhập chưa có dấu hiệu khả quan.

Trong nước, Chính phủ tiếp tục yêu cầu NHNN nghiên cứu giảm lãi suất cho vay, điều hành CSTT linh hoạt hơn nhằm tạo điều kiện tối đa để người dân, doanh nghiệp có khả năng tiếp cận vốn bên cạnh các hành động quyết liệt trong việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc ở các lĩnh vực quan trọng sẽ tiếp tục là tiền đề quan trọng để nền kinh tế có sự tăng trưởng trở lại sau 2 Quý đầy khó khăn vừa qua.

Với diễn biến tình hình thị trường hiện tại trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp tiếp tục được duy trì và các cơ chế chính sách tiếp tục được ban hành, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm: (1) Nhóm Ngân hàng, (2) Nhóm BĐS Khu công nghiệp, (3) Nhóm CNTT – Bưu chính viễn thông, (4) Nhóm ngành dầu khí, ngoài ra lưu ý nhóm lương thực, thực phẩm khi hiện tượng El Niño mạnh hơn và các chính sách của Quốc gia trong việc xuất khẩu hàng hóa.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 (**Link**); Báo cáo triển vọng ngành Quý 3/2023 (**Link**); Báo cáo đầu tư công (**Link**); Báo cáo Trung Quốc "Reopening" (**Link**); Báo cáo triển vọng đầu tư từ dự án Lô B – Ô Môn (**Link**)

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá "Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội"

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15
Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP
Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

31/03/2023

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng.
- Dự thảo sử đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

Dự thảo

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TTr-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Key points:

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

BSC
BIDV SECURITIES JSC.

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn

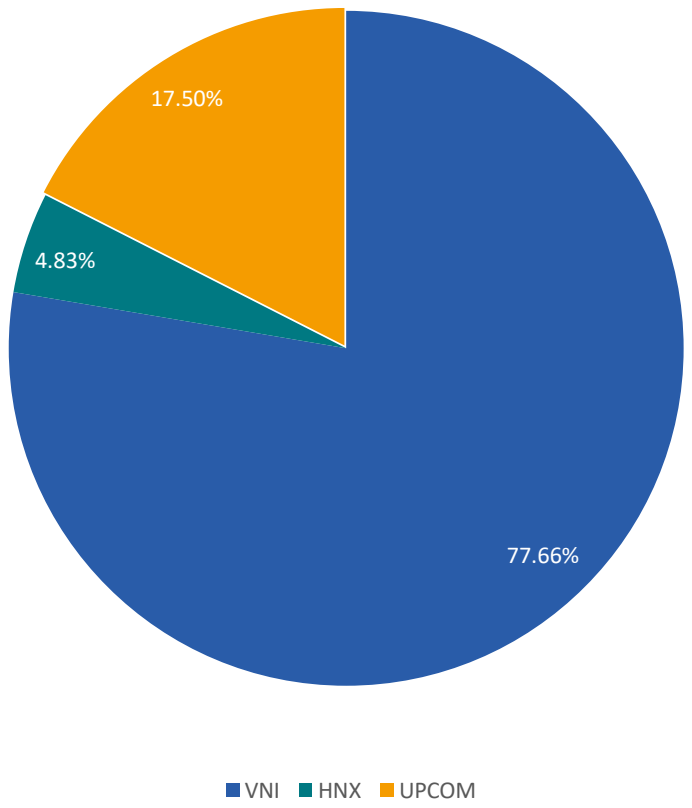

15/18 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T7/2023

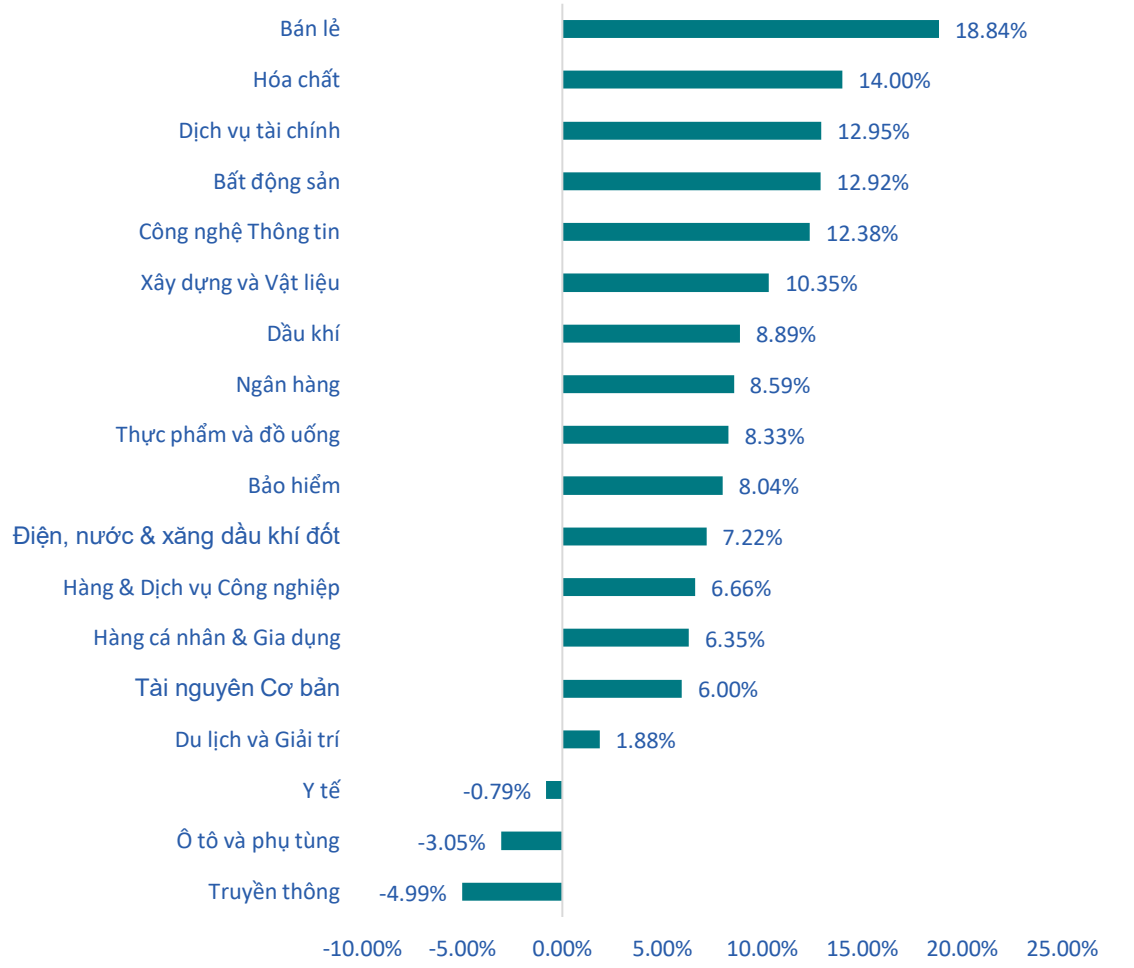

PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,292.02 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/07/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/07/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	9.12%	91,600	90,517	100,889	78,942	15.8	3.4	19	SSB	1.50%	29,150	29,150			18.7	2.7
2	VHM	5.77%	63,000	75,356	100,000	57,755	6.1	1.6	20	VRE	1.45%	29,650	36,669	44,400	26,400	18.5	1.9
3	BID	5.02%	47,200	43,781	50,300	28,498	11.7	2.2	21	VJC	1.16%	102,000	102,700	30,600	30,600	-	3.6
4	VIC	4.42%	55,100	68,650	76,100	61,200	35.2	1.8	22	STB	1.15%	28,950	35,163	45,300	28,860	8.0	1.3
5	GAS	4.09%	101,600	112,717	120,000	106,000	15.4	2.9	23	PLX	1.13%	41,500	42,350	45,600	39,000	28.9	2.1
6	HPG	3.45%	28,200	24,644	35,000	19,500	-	1.7	24	VIB	1.11%	20,800	21,977	23,400	18,750	5.9	1.6
7	VNM	3.43%	78,000	81,061	90,500	55,999	22.3	4.9	25	SSI	0.94%	29,650	29,694	32,187	27,200	27.1	2.0
8	VPB	3.14%	22,150	24,815	42,008	20,000	12.8	1.4	26	HDB	0.92%	17,350	23,059	43,417	17,391	6.3	1.3
9	CTG	3.03%	30,000	33,242	36,500	29,300	8.3	1.2	27	TPB	0.87%	18,750	20,457	22,500	17,458	6.9	1.3
10	MSN	2.61%	87,300	89,613	101,500	81,300	94.7	4.7	28	SHB	0.81%	12,600	21,193	21,193	21,193	5.7	1.0
11	TCB	2.54%	34,300	36,731	42,200	31,591	6.8	1.0	29	NVL	0.77%	18,850	7,600	7,600	7,600	-	1.0
12	SAB	2.12%	156,800	191,313	227,200	175,900	22.8	4.2	30	BVH	0.75%	48,150	56,567	51,100	51,100	21.2	1.7
13	FPT	1.99%	85,600	91,888	106,600	82,957	18.6	4.5	31	PGV	0.72%	30,400	30,225	37,500	22,950	12.1	1.8
14	GVR	1.88%	22,350	15,800	15,800	15,800	31.1	1.8	32	POW	0.68%	13,700	16,111	17,800	14,800	20.4	1.0
15	ACB	1.88%	22,950	28,008	39,629	24,311	6.2	1.4	33	EIB	0.66%	21,050	20,251	20,251	20,251	12.2	1.4
16	MBB	1.80%	18,850	25,078	46,905	18,522	5.5	1.2	34	HVN	0.60%	12,900	14,000	14,600	13,400	-	-
17	BCM	1.76%	81,000	88,700	88,700	88,700	209.0	4.9	35	LPB	0.59%	16,350	17,100	17,400	16,900	7.7	1.1
18	MWG	1.65%	53,700	52,982	72,306	40,000	50.3	3.3		**Tổng**	**75.53%**	**1,222.90**	**1,292.02**	**1,517.00**	**1,126.86**		

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 08.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
					01	02
03	04	05	06	07	08	09
10	11	12	13	14	15	16
17 ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	18	19	20 DN: Hạn cuối hộp BCTC quý 2.2023 Future VN30: Đáo hạn	21	22	23
24	25 FED: Meeting	26	27 ECB: Meeting	28	29	30

Nguồn: BSC Research tổng hợp

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Họp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối hộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối hộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Họp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

Nguồn: BSC Tổng hợp

BSC BIDV SECURITIES JSC.

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%						
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

YP (*): Year Performance

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BSC
BIDV SECURITIES JSC.

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
FPT	101.7497	100.8034	26.86%
GVR	113.0273	103.1806	37.96%
HPG	108.7644	102.2022	30.56%
MBB	104.1591	101.315	21.78%
MWG	103.571	106.6855	43.24%
NVL	106.2483	105.7566	45.56%
PDR	118.9755	108.1841	60.15%
SSI	114.3295	102.313	38.19%
VHM	104.996	100.0466	27.53%
VIB	104.0713	100.4426	22.65%
GAS	91.73019	100.0834	9.13%
MSN	91.61577	104.0736	17.81%
VNM	91.95167	100.8714	10.80%
STB	102.9525	97.92578	12.87%
TCB	104.4057	99.46186	16.67%
TPB	104.2526	97.78852	12.25%
VCB	103.0206	99.642	16.32%
ACB	98.74922	98.17151	10.12%
BCM	93.42975	98.40231	3.71%
BID	95.32312	97.19932	5.59%
BVH	91.29299	98.84201	4.67%
CTG	95.62372	98.45296	7.53%
HDB	99.93266	96.91925	9.54%
PLX	97.5255	97.08322	9.79%
POW	98.34286	95.53384	3.01%
SAB	86.26599	96.77631	-4.93%
VIC	92.84634	99.18736	8.25%
VJC	90.86086	98.84513	5.92%
VPB	98.7307	98.22098	13.88%
VRE	92.91051	97.5941	8.01%

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực

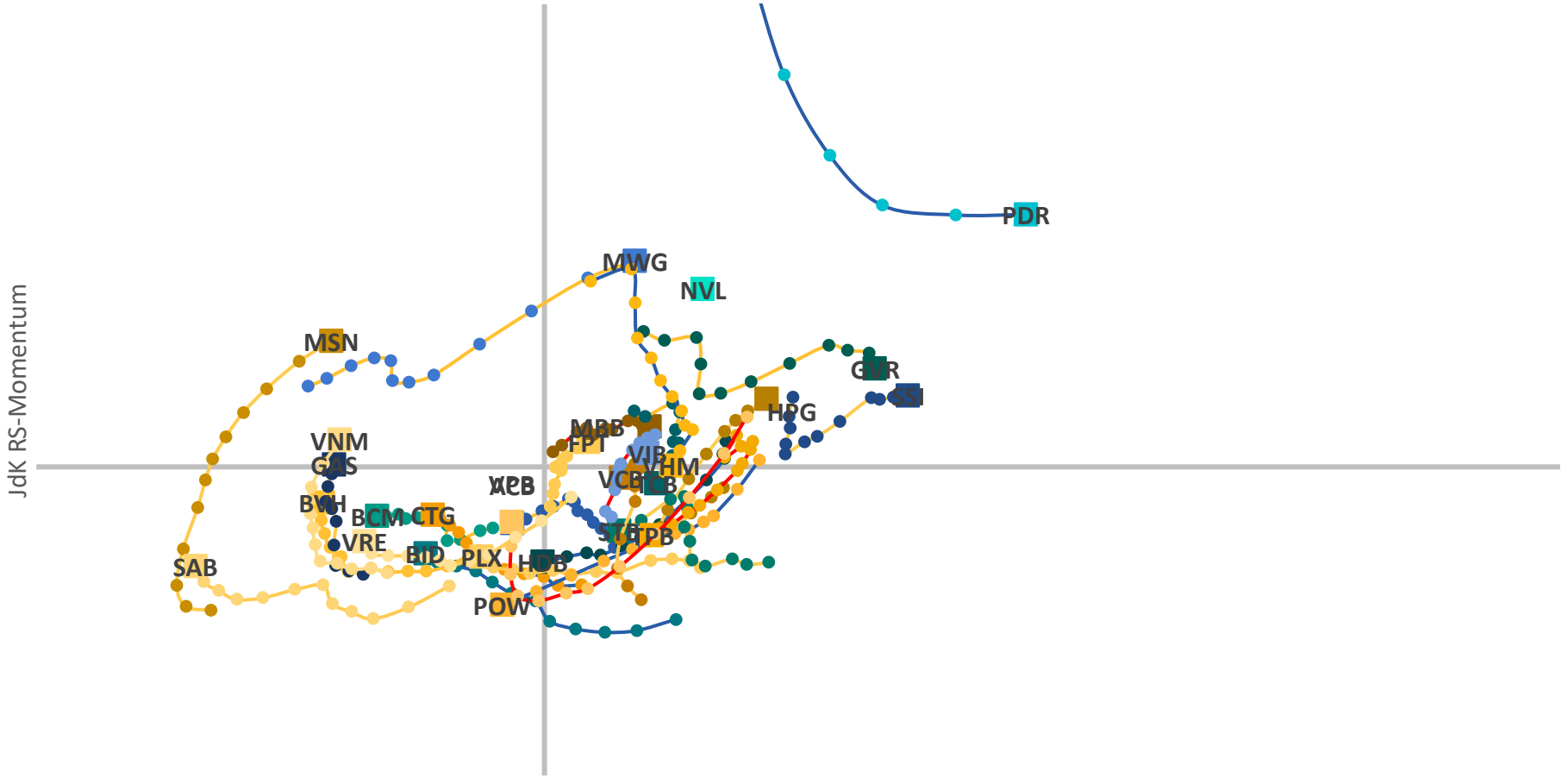

Tiêu cực

Suy yếu

Ngày chốt dữ liệu: 31/07/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- *Tích cực → nên trong danh sách mua*
- *Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm*
- *Tiêu cực → nên trong danh sách tránh*
- *Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng*